ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HĐ THI NGOẠI NGỮ SĐH

DANH SÁCH THÍ SINH PHÒNG THI SỐ 1

Địa điểm thi: Trung tâm Khảo thí và Quản lý chất lượng giáo dục - ĐHTN

MÔN THI: Tiếng Anh

STT	Số BD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Quê quán
1	SDH.001	Dương Thị An	01.01.1987	Nữ	Thái Nguyên
2	SDH.002	Đàm Thị Vân Anh	25.02.1979	Nữ	Tuyên Quang
3	SDH.003	Hoàng Anh	29.06.1990	Nam	Tuyên Quang
4	SDH.004	Lê Thị Hải Anh	11.08.1999	Nữ	Thái Nguyên
5	SDH.005	Lương Thị Quỳnh Anh	10.09.1993	Nữ	Thái Nguyên
6	SDH.006	Lưu Đức Anh	10.12.1987	Nam	Quảng Ninh
7	SDH.007	Mai Ngọc Anh	26.06.1999	Nữ	Hạ Long, Quảng Ninh
8	SDH.008	Nguyễn Đức Anh	11.12.1997	Nam	Phú Bình, Thái Nguyên
9	SDH.009	Nguyễn Đức Anh	09.12.1999	Nam	Hà Nội
10	SDH.010	Nguyễn Hải Anh	15.12.1999	Nữ	Quảng Ninh
11	SDH.011	Nguyễn Thị Kim Anh	15.04.1984	Nữ	Phú Thọ
12	SDH.012	Nguyễn Thị Phương Anh	14.07.1994	Nữ	Quảng Ninh
13	SDH.013	Vũ Thị Hồng Anh	31.12.1996	Nữ	Thái Bình
14	SDH.014	Nguyễn Văn Ba	19.06.1980	Nam	Nam Định
15	SDH.015	Trần Quang Ban	08.01.1982	Nam	Bắc Ninh
16	SDH.016	Phạm Quốc Bảo	15.10.1999	Nam	Cẩm Phả, Quảng Ninh
17	SDH.017	Lê Thị Bích	20.03.1975	Nữ	Hải Dương
18	SDH.018	Đinh Đức Bình	15.12.1998	Nam	Thái Nguyên
19	SDH.019	Hoàng Thị Bình	03.07.1983	Nữ	Thái Nguyên
20	SDH.020	Nguyễn Đình Bình	20.10.1976	Nam	Bắc Ninh
21	SDH.021	Nguyễn Phương Bình	07.04.1975	Nam	Hải Dương
22	SDH.022	Phạm Văn Bình	19.07.1978	Nam	Bắc Ninh
23	SDH.023	Lê Đình Cẩn	26.10.1975	Nam	Bắc Ninh
24	SDH.024	Đỗ Văn Cấp	04.11.1977	Nam	Nam Định
25	SDH.025	Hà Thị Chang	18.11.1990	Nữ	Tuyên Quang
26	SDH.026	Nguyễn Thị Linh Chi	05.06.1998	Nữ	TP. Bắc Giang, Bắc Giang
27	SDH.027	Nguyễn Thị Minh Chiên	25.01.1981	Nữ	Bắc Ninh
28	SDH.028	Nguyễn Thị Chính	08.12.1988	Nữ	Lạng Giang, Bắc Giang
29	SDH.029	Đỗ Văn Chung	30.07.1995	Nam	Nam Định
30	SDH.030	Nguyên Thị Kim Chung	17.10.1995	Nữ	Quảng Ninh
31	SDH.031	Nguyễn Thành Công	15.05.1996	Nam	Bắc Ninh
32	SDH.032	Hoàng Thị Cúc	24.01.1992	Nữ	Kim Lư, Na Rì, Bắc Kạn
33	SDH.033	Lục Thị Cúc	14.11.1987	Nữ	Cao Bằng
34	SDH.034	Diệp Thị Cúp	16.03.1992	Nữ	Đồng Hỉ, Thái Nguyên
35	SDH.035	Nguyễn Hải Cường	03.12.1977	Nam	Bắc Ninh
36	SDH.036	Vi Thị Diệp	13.11.1985	Nữ	Cao Bằng
37	SDH.037	Vũ Bạch Diệp	04.04.1987	Nữ	Hà Nội

Tổng: **37** thí sinh.

Ngày tháng năm 2022

HỘI ĐỒNG THI

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HĐ THI NGOẠI NGỮ SĐH

DANH SÁCH THÍ SINH PHÒNG THI SỐ 2

Địa điểm thi: Trung tâm Khảo thí và Quản lý chất lượng giáo dục - ĐHTN

MÔN THI: Tiếng Anh

STT	Số BD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Quê quán
1	SDH.038	Nguyễn Thị Doan	15.03.1999	Nữ	Phú Bình, Thái Nguyên
2	SDH.039	Dương Thùy Dung	25.10.1997	Nữ	Quảng Ninh
3	SDH.040	Nguyễn Thị Dung	18.02.1985	Nữ	Vĩnh Phúc
4	SDH.041	Trần Phương Dung	16.08.1999	Nữ	Hà Nội
5	SDH.042	Đỗ Anh Dũng	11.09.1997	Nam	Nam Định
6	SDH.043	Hoàng Tuấn Dũng	28.04.1974	Nam	Quảng Ninh
7	SDH.044	Ngô Trí Dũng	18.12.1982	Nam	Nghệ An
8	SDH.045	Lê Văn Duy	18.11.1999	Nam	Hà Nội
9	SDH.046	Nguyễn Đình Khương Duy	23.11.1999	Nam	Lục Ngạn, Bắc Giang
10	SDH.047	Vũ Đức Duy	17.09.1999	Nam	Hạ Long, Quảng Ninh
11	SDH.048	Dương Văn Duyên	10.05.1995	Nam	Thái Nguyên
12	SDH.049	Nguyễn Thị Hồng Duyên	04.02.1977	Nữ	Quỳnh Phụ, Thái Bình
13	SDH.050	Lê Thị Thùy Dương	09.10.1985	Nữ	Tuyên Quang
14	SDH.051	Ma Thị Thùy Dương	24.07.1994	Nữ	Thái Nguyên
15	SDH.052	Phạm Thùy Dương	26.06.1994	Nữ	Hà Nội
16	SDH.053	Lê Ngọc Đạt	08.03.1991	Nam	Thanh Hóa
17	SDH.054	Phạm Hải Đăng	31.10.1987	Nam	Hưng Yên
18	SDH.055	Trần Đình Đề	08.04.1977	Nữ	Thái Bình
19	SDH.056	Hoàng Văn Đông	12.11.1974	Nam	Quảng Ninh
20	SDH.057	Lương Minh Đức	30.11.1998	Nam	Quảng Ninh
21	SDH.058	Nguyễn Như Đức	30.11.1989	Nam	Hà Nội
22	SDH.059	Nguyễn Văn Đức	06.11.1976	Nam	Bắc Ninh
23	SDH.060	Phạm Minh Đức	08.09.1988	Nam	Thái Nguyên
24	SDH.061	Bùi Thị Hương Giang	27.07.1982	Nữ	Vĩnh Phúc
25	SDH.062	Lương Thị Phương Giang	06.04.1992	Nữ	Quảng Ninh
26	SDH.063	Lưu Trường Giang	05.10.1983	Nam	Quảng Ninh
27	SDH.064	Nguyễn Thị Hương Giang	07.05.1995	Nữ	Thái Nguyên
28	SDH.065	Trường Quang Giang	01.05.1984	Nam	Lạng Sơn
29	SDH.066	Bùi Đức Hà	13.02.1990	Nam	Hòa Bình
30	SDH.067	Bùi Thế Hà	02.06.1977	Nam	Bắc Ninh
31	SDH.068	Đặng Diệu Hà	02.09.1995	Nữ	Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang
32	SDH.069	Nguyễn Thị Hà	26.03.1979	Nữ	Bắc Ninh
33	SDH.070	Nguyễn Thu Hà	13.09.1982	Nữ	Quảng Ninh
34	SDH.071	Phạm Thị Vân Hà	31.03.1973	Nữ	Hải Dương
35	SDH.072	Phạm Thu Hà	26.01.1997	Nữ	Quảng Ninh
36	SDH.073	Trần Thị Thanh Hà	09.10.1992	Nữ	Hà Nội
37	SDH.074	Trần Thu Hà	02.10.1982	Nữ	Hà Giang
38	SDH.311	Trần Mạnh Tuấn	08.07.1998	Nam	Thái Nguyên

Tổng: **38** thí sinh.

Ngày tháng năm 2022

HỘI ĐỒNG THI

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HĐ THI NGOẠI NGỮ SĐH

DANH SÁCH THÍ SINH PHÒNG THI SỐ 3

Địa điểm thi: Trung tâm Khảo thí và Quản lý chất lượng giáo dục - ĐHTN

MÔN THI: Tiếng Anh

STT	Số BD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Quê quán
1	SDH.075	Vũ Thị Hà	02.02.1991	Nữ	Lạng Sơn
2	SDH.076	Bùi Danh Hải	15.02.1985	Nam	Nghệ An
3	SDH.077	Đỗ Đức Hải	13.09.1977	Nam	Bắc Ninh
4	SDH.078	Nguyễn Tiến Hải	15.09.1970	Nam	Bắc Ninh
5	SDH.079	Trần Hồng Hải	22.05.1998	Nữ	Phổ Yên, Thái Nguyên
6	SDH.080	Nguyễn Đức Hanh	22.12.1977	Nam	Bắc Ninh
7	SDH.081	Nguyễn Ngân Hạnh	29.10.1998	Nữ	Thái Nguyên
8	SDH.082	Trịnh Ngân Hạnh	31.07.1995	Nữ	Thái nguyên
9	SDH.083	Dương Thị Hảo	25.06.1988	Nữ	Thái Nguyên
10	SDH.084	Nguyễn Thị Hằng	04.10.1999	Nữ	Yên Dũng, Bắc Giang
11	SDH.085	Nguyễn Thị Thu Hằng	10.02.1997	Nữ	Hoành Bồ, Quảng Ninh
12	SDH.086	Trần Thị Thu Hằng	25.07.1989	Nữ	Yên Bái
13	SDH.087	Nguyễn Thị Hè	24.08.1985	Nữ	Bắc Ninh
14	SDH.088	Dương Thị Thu Hiền	16.03.1984	Nữ	Thái Nguyên
15	SDH.089	Nguyễn Thị Thu Hiền	10.07.1978	Nữ	Nam Định
16	SDH.090	Phạm Thị Hiền	13.04.1976	Nữ	Hải Dương
17	SDH.091	Vũ Thị Hiền	03.10.1987	Nữ	Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc
18	SDH.092	Trần Thị Hiệp	02.03.1976	Nữ	Nam Định
19	SDH.093	Đoàn Dư Hiếu	23.04.1994	Nam	Quảng Ninh
20	SDH.094	Lê Trung Hiếu	27.11.1975	Nam	Tuyên Quang
21	SDH.095	Ngô Đức Hiếu	01.10.1997	Nam	Hưng Yên
22	SDH.096	Ma Quang Hình	24.06.1985	Nam	Bắc Cạn
23	SDH.097	Nguyễn Mai Hoa	07.06.1988	Nữ	Hà Nam
24	SDH.098	Nguyễn Thị Hoa	07.05.1969	Nữ	Bắc Ninh
25	SDH.099	Nguyễn Thị Kim Hoa	22.06.1991	Nữ	H.Sóc Sơn, Hà Nội
26	SDH.100	Nhữ Thị Hoa	02.08.1987	Nữ	Quảng Ninh
27	SDH.101	Trịnh Thị Thanh Hoa	06.12.1985	nữ	Hà Nội
28	SDH.102	Vũ Thị Quỳnh Hoa	15.07.1989	Nữ	Thái Bình
29	SDH.103	Lê Văn Hòa	01.07.1995	Nam	Mỹ Đức, Hà Nội
30	SDH.104	Vũ Thị Bích Hòa	14.10.1989	Nữ	Quảng Ninh
31	SDH.105	Nông Văn Hoạch	16.07.1984	Nam	Cao Bằng
32	SDH.106	Nguyễn Thị Hoài	23.06.1987	Nữ	Bắc Ninh
33	SDH.107	Đàm Huy Hoàng	01.02.1990	Nam	Cao Bằng
34	SDH.108	Ma Văn Hoàng	12.09.1975	Nam	Thái Nguyên
35	SDH.109	Lý Thị Hoa Hồng	13.01.1994	Nữ	Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn
36	SDH.110	Tô Ánh Hồng	29.07.1987	Nữ	Hà Nội
37	SDH.111	Đặng Thị Hợi	08.03.1983	Nữ	Thủy Nguyên, Hải Phòng
38	SDH.312	Phó Đức Thủy	21.05.1991	Nam	Bắc Giang

Tổng: **38** thí sinh.

Ngày tháng năm 2022

HỘI ĐỒNG THI

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HĐ THI NGOẠI NGỮ SĐH

DANH SÁCH THÍ SINH PHÒNG THI SỐ 4

Địa điểm thi: Trung tâm Khảo thí và Quản lý chất lượng giáo dục - ĐHTN

MÔN THI: Tiếng Anh

STT	Số BD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Quê quán
1	SDH.112	Bùi Văn Huân	24.03.1982	Nam	Thái Nguyên
2	SDH.113	Nguyễn Văn Huân	14.10.1977	Nam	Bắc Ninh
3	SDH.114	Nguyễn Thị Huế	27.05.1994	Nữ	Thái Nguyên
4	SDH.115	Nguyễn Thị Huệ	19.08.1995	Nữ	Thái Nguyên
5	SDH.116	Vương Thị Minh Huệ	17.07.1985	Nữ	Quảng Ninh
6	SDH.117	Chu Văn Hùng	20.01.1989	Nam	Thái Bình
7	SDH.118	Hoàng Việt Hùng	14.12.1988	Nam	Bắc Ninh
8	SDH.119	Nguyễn Văn Hùng	20.01.1998	Nam	Thái Nguyên
9	SDH.120	Nguyễn Việt Hùng	14.09.1984	Nam	Hà Nội
10	SDH.121	Phạm Cao Hùng	03.11.1972	Nam	Quảng Ninh
11	SDH.122	Trần Phi Hùng	16.02.1984	Nam	Quảng Ninh
12	SDH.123	Đồng Quốc Huy	26.11.1989	Nam	Tuyên Quang
13	SDH.124	Nguyễn Đức Huy	15.11.1999	Nam	Hải Hà, Quảng Ninh
14	SDH.125	Nguyễn Quang Huy	12.02.1988	Nam	Tuyên Quang
15	SDH.126	Bùi Thị Huyền	11.04.1985	Nữ	Thái Bình
16	SDH.127	Hoàng Thị Huyền	04.06.1983	Nữ	Hà Giang
17	SDH.128	Nguyễn Thị Huyền	01.12.1988	Nữ	Bắc Ninh
18	SDH.129	Lê Thị Thu Hương	04.02.1988	Nữ	Thái Bình
19	SDH.130	Nguyễn Diệu Hương	08.12.1982	Nữ	Nam Định
20	SDH.131	Nguyễn Thị Hương	02.09.1978	Nữ	Quỳnh Phụ, Thái Bình
21	SDH.132	Nguyễn Thị Hương	12.11.1983	Nữ	Thanh Hóa
22	SDH.133	Phạm Thị Hương	24.09.1990	Nữ	Hòn Gai, Quảng Ninh
23	SDH.134	Phạm Thị Hương	24.09.1990	Nữ	Quảng Ninh
24	SDH.135	Vũ Thị Hương	09.06.1986	Nữ	Thái Bình
25	SDH.136	Dương Thị Hường	20.10.1985	Nữ	Đại Từ, Thái Nguyên
26	SDH.137	Lưu Thị Thu Hường	14.11.1976	Nữ	Hà Nội
27	SDH.138	Nguyễn Thị Hường	11.10.1983	Nữ	Thái Bình
28	SDH.139	Nguyễn Thu Hường	29.08.1990	Nữ	Hà Nội
29	SDH.140	Nguyễn Quang Khải	20.12.1998	Nam	Quảng Ninh
30	SDH.141	Nguyễn Cao Khanh	28.03.1983	Nam	Vĩnh Phúc
31	SDH.142	Trần Gia Khánh	02.01.1982	Nam	Nam Định
32	SDH.143	Nguyễn Thị Minh Khuê	30.05.1999	Nữ	Thái Nguyên
33	SDH.144	Vũ Trung Kiên	25.03.1978	Nam	Bắc Ninh
34	SDH.145	Dương Thụy Kiều	09.12.1983	Nữ	Lạng Sơn
35	SDH.146	Tống Văn Ký	15.08.1986	Nam	Nam Định
36	SDH.147	Lê Thu Lan	19.03.1985	Nữ	Nam ĐInh
37	SDH.148	Vũ Ngọc Lan	21.01.1993	Nữ	Nam Định

Tổng: **37** thí sinh.

Ngày tháng năm 2022

HỘI ĐỒNG THI

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HĐ THI NGOẠI NGỮ SĐH

DANH SÁCH THÍ SINH PHÒNG THI SỐ 5

Địa điểm thi: Trung tâm Khảo thí và Quản lý chất lượng giáo dục - ĐHTN

MÔN THI: Tiếng Anh

STT	Số BD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Quê quán
1	SDH.149	Đỗ Ngọc Lâm	02.10.1984	Nam	Vĩnh Phúc
2	SDH.150	Đào Minh Lệ	01.01.1999	Nữ	Đại Từ, Thái Nguyên
3	SDH.151	Hoàng Thị Liên	06.11.1984	Nữ	Kim Bảng, Hà Nam
4	SDH.152	Nguyễn Thị Liễu	07.11.1987	Nữ	Thái Nguyên
5	SDH.153	Ngô Ngọc Linh	11.10.1997	Nữ	Đại Từ, Thái Nguyên
6	SDH.154	Nguyễn Thị Thùy Linh	06.10.1999	Nữ	Hải Dương
7	SDH.155	Nguyễn Thùy Linh	28.02.1993	Nữ	Hà Nội
8	SDH.156	Nguyễn Thùy Linh	22.07.1997	Nữ	Thái Nguyên
9	SDH.157	Phạm Thị Linh	04.10.1991	Nữ	Nam Định
10	SDH.158	Hoàng Thị Loan	19.06.1992	Nữ	Bắc Giang
11	SDH.159	Lê Văn Lộc	06.08.1981	Nam	Bắc Ninh
12	SDH.160	Mai Thị Lợi	27.07.1981	Nữ	Bắc Ninh
13	SDH.161	Vũ Thị Lụa	05.11.1982	Nữ	Nam Định
14	SDH.162	Lành Thị Lư	01.11.1989	Nữ	Bạch Thông, Bắc Kạn
15	SDH.163	Bùi Thị Lý	10.12.1982	Nữ	Hải Phòng
16	SDH.164	Vũ Thị Lý	11.12.1992	Nữ	Hải Dương
17	SDH.165	Nguyễn Thị Thu Mai	13.02.1983	Nữ	Bắc Ninh
18	SDH.166	Lê Văn Minh	19.05.1999	Nam	Thanh Hóa
19	SDH.167	Trần Ngọc Minh	19.07.1984	Nam	Vĩnh Phúc
20	SDH.168	Ngô Thị Mơ	16.03.1979	Nữ	Nam Định
21	SDH.169	Hoàng Thị Thu Mùi	12.11.1979	Nữ	Thái Nguyên
22	SDH.170	Hoàng Thị Trà My	19.03.1992	Nữ	Thái Nguyên
23	SDH.171	Nguyễn Trà My	08.10.1998	Nữ	Quế Võ, Bắc Giang
24	SDH.172	Nguyễn Trà My	26.10.1990	Nữ	Hà Nội
25	SDH.173	Bùi Duy Nam	30.11.1996	Nam	Thái Bình
26	SDH.174	Hoàng Văn Nam	10.11.1978	Nam	Bắc Ninh
27	SDH.175	Nguyễn Minh Nam	06.06.1982	Nam	Bắc Ninh
28	SDH.176	Nguyễn Thị Nga	24.10.1981	Nữ	Nam Định
29	SDH.177	Trương Thị Nguyệt Nga	15.11.1989	Nữ	Vĩnh Phúc
30	SDH.178	Vũ Thị Trung Nga	19.07.1983	Nữ	Hải Phòng
31	SDH.179	Dương Thị Ngần	08.03.1981	Nữ	Thái Bình
32	SDH.180	Hoàng Thế Nghĩa	30.09.1979	Nam	Hà Giang
33	SDH.181	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	02.01.1997	Nữ	Giao Thủy, Nam Định
34	SDH.182	Tạ Minh Ngọc	24.05.1982	Nữ	Vĩnh Phúc
35	SDH.183	Vũ Hồng Ngọc	23.04.1991	Nữ	Thái Bình
36	SDH.184	Nguyễn Đức Nguyên	26.11.1976	Nam	Hà Nội
37	SDH.185	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	02.03.1995	Nữ	Bắc Ninh

Tổng: **37** thí sinh.

Ngày tháng năm 2022

HỘI ĐỒNG THI

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HĐ THI NGOẠI NGỮ SĐH

DANH SÁCH THÍ SINH PHÒNG THI SỐ 6

Địa điểm thi: Trung tâm Khảo thí và Quản lý chất lượng giáo dục - ĐHTN

MÔN THI: Tiếng Anh

STT	Số BD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Quê quán
1	SDH.186	Nguyễn Thị Nguyệt	22.09.1997	Nữ	Phổ Yên, Thái Nguyên
2	SDH.187	Đỗ Thị Nhâm	05.01.1992	Nữ	Quảng Ninh
3	SDH.188	Dương Thị Phương Nhung	24.09.1981	Nữ	Tuyên Quang
4	SDH.189	Nguyễn Thị Hồng Nhung	26.12.1999	Nữ	Phổ Yên, Thái Nguyên
5	SDH.190	Vũ Thị Nhung	11.12.1996	Nữ	Quảng Ninh
6	SDH.191	Mã Thị Niềm	29.06.1993	Nam	Pác Nặm, Bắc Kạn
7	SDH.192	Hoàng Văn Niên	08.02.1976	Nam	Tuyên Quang
8	SDH.193	Phạm Hoàng Oanh	20.12.1995	Nữ	Thái Nguyên
9	SDH.194	Lưu Thị Phấn	26.04.1972	Nữ	Bắc Ninh
10	SDH.195	Cao Hoàng Phúc	27.02.1997	Nam	Bắc Giang
11	SDH.196	Nông Hữu Phước	04.05.1989	Nam	Tràng Định, Lạng Sơn
12	SDH.197	Bùi Mai Phương	22.11.1985	Nữ	Tuyên Quang
13	SDH.198	Đào Việt Phương	22.11.1977	Nam	Bắc Ninh
14	SDH.199	Hà Thị Thu Phương	03.12.1999	Nữ	Võ Nhai, Thái Nguyên
15	SDH.200	Lê Hồng Phương	19.07.1978	Nam	Quảng Ninh
16	SDH.201	Lê Thị Hồng Phương	26.09.1993	Nữ	Phú Bình, Thái Nguyên
17	SDH.202	Nguyễn Thị Lan Phương	03.05.1987	Nữ	Thái Nguyên
18	SDH.203	Nguyễn Thị Phương	17.04.1992	Nữ	Bắc Ninh
19	SDH.204	Trần Thị Liên Phương	24.03.1984	Nữ	Vĩnh Phúc
20	SDH.205	Dương Thị Phượng	11.06.1993	Nữ	Quảng Ninh
21	SDH.206	Khúc Thị Phượng	10.02.1997	Nữ	Tân Yên, Bắc Giang
22	SDH.207	Đỗ Minh Quang	17.07.1987	Nam	Tuyên Quang
23	SDH.208	Nguyễn Duy Quang	02.11.1997	Nam	Quảng Ninh
24	SDH.209	Nguyễn Kim Quang	20.05.1979	Nam	Bắc Ninh
25	SDH.210	Đinh Văn Quy	13.09.1978	Nam	Bắc Ninh
26	SDH.211	Trần Văn Quý	24.04.1983	Nam	Quảng Ninh
27	SDH.212	Lê Văn Quỹ	08.10.1977	Nam	Bắc Ninh
28	SDH.213	Tô Thị Quỳnh	24.10.1988	Nữ	Bắc Ninh
29	SDH.214	Vũ Như Quỳnh	28.06.1995	Nữ	Đại Từ, Thái Nguyên
30	SDH.215	Dương Đình Rồng	13.12.1977	Nam	Thái Nguyên
31	SDH.216	Phạm Đình Sáu	01.12.1977	Nam	Bắc Ninh
32	SDH.217	Đào Thị Sinh	18.09.1987	Nữ	Bắc Ninh
33	SDH.218	Đỗ Quý Sơn	14.02.1980	Nam	Vĩnh Phúc
34	SDH.219	Lại Hữu Sơn	06.06.1979	Nam	Bắc Ninh
35	SDH.220	Nguyễn Đình Suất	30.03.1974	Nam	Bắc Ninh
36	SDH.221	Nguyễn Văn Sỹ	23.03.1981	nam	Bắc Ninh
37	SDH.222	Nguyễn Thị Cẩm Thạch	06.05.1992	Nữ	Nam Định
38	SDH.223	Phạm Xuân Thạch	03.05.1981	Nam	Khánh Hòa

Tổng: **38** thí sinh.

Ngày tháng năm 2022

HỘI ĐỒNG THI

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HĐ THI NGOẠI NGỮ SĐH

DANH SÁCH THÍ SINH PHÒNG THI SỐ 7

Địa điểm thi: Trung tâm Khảo thí và Quản lý chất lượng giáo dục - ĐHTN

MÔN THI: Tiếng Anh

STT	Số BD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Quê quán
1	SDH.224	Ngô Quang Thái	18.09.1983	Nam	Quảng Ninh
2	SDH.225	Trần Thị Thanh	22.01.1990	Nữ	Xuân Trường, Nam Định
3	SDH.226	Đặng Đức Thành	05.05.2022	Nam	Hà Giang
4	SDH.227	Nguyễn Trung Thành	21.12.1999	Nam	Thái Nguyên
5	SDH.228	Nguyễn Đình Thao	31.10.1988	Nam	Hưng Yên
6	SDH.229	Bùi Duy Thảo	30.10.1987	Nam	Thái Nguyên
7	SDH.230	Nguyễn Thị Phương Thảo	21.12.1999	Nữ	Tiên Yên, Bắc Giang
8	SDH.231	Nguyễn Thu Thảo	16.10.1984	Nữ	Cao Bằng
9	SDH.232	Lương Thị Thắm	02.05.1983	Nữ	Vị Xuyên, Hà Giang
10	SDH.233	Quàng Văn Thắm	01.10.1994	Nam	Lai Châu
11	SDH.234	Trịnh Thị Thắm	16.07.1997	Nữ	Nam Định
12	SDH.235	Lương Văn Thăng	20.12.1986	Nam	Quảng Ninh
13	SDH.236	Chu Văn Thắng	29.09.1986	Nam	Hà Nội
14	SDH.237	Nguyễn Văn Thắng	25.08.1980	Nam	Bắc Ninh
15	SDH.238	Trương Văn Thi	24.08.1994	Nam	Nam Định
16	SDH.239	Nông Quang Thiện	25.09.1999	Nam	Đồng Hỉ, Thái Nguyên
17	SDH.240	Bùi Thị Thịnh	11.10.1984	Nữ	Thái Nguyên
18	SDH.241	Đinh Thị Thoa	25.02.1985	Nữ	Bắc Ninh
19	SDH.242	Nguyễn Thị Thoa	12.02.1977	Nữ	Bắc Ninh
20	SDH.243	Vũ Thị Thoa	12.02.1982	Nữ	Nam Định
21	SDH.244	Mai Thị Thu	19.05.1986	Nữ	Bắc Ninh
22	SDH.245	Trần Thị Lệ Thu	01.12.1974	Nữ	Hải Dương
23	SDH.246	Bùi Thị Thuận	17.11.1983	Nữ	Hải Phòng
24	SDH.247	Nguyễn Thị Thuy	08.01.1983	Nữ	Thái Bình
25	SDH.248	Nguyễn Thị Thuý	09.10.1980	Nữ	Thái Nguyên
26	SDH.249	Bùi Phương Thúy	26.11.1982	Nữ	Phú Thọ
27	SDH.250	Nguyễn Thị Thúy	20.12.1984	Nữ	Hải Phòng
28	SDH.251	Trịnh Thị Thanh Thúy	09.12.1984	Nữ	Thái Nguyên
29	SDH.252	Ngô Thị Diệu Thùy	01.05.1982	Nữ	Tuyên Quang
30	SDH.253	Nguyễn Thị Thùy	07.01.1990	Nữ	Thái Nguyên
31	SDH.254	Dương Thị Lệ Thủy	26.05.1992	Nữ	Thái Nguyên
32	SDH.255	Hồ Thị Thủy	24.03.1991	Nữ	Nghệ An
33	SDH.256	Lưu Thị Thủy	13.07.1989	Nữ	Vĩnh Phúc
34	SDH.257	Nguyễn Thị Lệ Thủy	24.04.1985	Nữ	Hà Tĩnh
35	SDH.258	Trần Thị Lệ Thủy	23.10.1984	Nữ	Thái Nguyên
36	SDH.259	Vũ Thị Thanh Thủy	01.05.1975	Nữ	Nam Định
37	SDH.260	Nguyễn Thị Thương	16.08.1991	Nữ	Bắc Ninh
38	SDH.261	Nguyễn Thị Thương	18.12.1978	Nữ	Quỳnh Phụ, Thái Bình

Tổng: **38** thí sinh.

Ngày tháng năm 2022

HỘI ĐỒNG THI

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HĐ THI NGOẠI NGỮ SĐH

DANH SÁCH THÍ SINH PHÒNG THI SỐ 8

Địa điểm thi: Trung tâm Khảo thí và Quản lý chất lượng giáo dục - ĐHTN

MÔN THI: Tiếng anh

STT	Số BD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Quê quán
1	SDH.262	Nguyễn Trung Thường	01.09.1980	Nam	Thái nguyên
2	SDH.263	Hoàng Văn Thưởng	28.09.1981	Nam	Bắc Kạn
3	SDH.264	Nguyễn Chí Tiến	04.05.1982	Nam	Khánh Hòa
4	SDH.265	Cung Quang Tình	12.09.1983	Nam	Bắc Ninh
5	SDH.266	Ma Hồng Tĩnh	10.01.1982	Nữ	Tuyên Quang
6	SDH.267	Vũ Xuân Tĩnh	12.05.1988	Nam	Thái Bình
7	SDH.268	Dương Văn Toàn	15.05.1989	Nam	Thái Nguyên
8	SDH.269	Chu Thị Huyền Trang	03.10.1989	Nữ	Tuyên Quang
9	SDH.270	Chu Thị Huyền Trang	25.10.1997	Nữ	Đại Từ, Thái Nguyên
10	SDH.271	Đỗ Thị Huyền Trang	01.02.1986	Nữ	Quảng Ninh
11	SDH.272	Dương Thu Trang	20.07.1992	Nữ	Thái nguyên
12	SDH.273	Hà Thu Trang	08.08.1999	Nữ	Đại Từ, Thái Nguyên
13	SDH.274	Nguyễn Hữu Trang	30.05.1977	Nam	Bắc Ninh
14	SDH.275	Nguyễn Huyền Trang	26.03.1999	Nữ	Đại Từ, Thái Nguyên
15	SDH.276	Nguyễn Huyền Trang	25.06.1989	Nữ	Tuyên Quang
16	SDH.277	Nguyễn Ngọc Trang	10.10.1995	Nữ	Tân Yên, Bắc Giang
17	SDH.278	Trần Thu Trang	15.09.1983	Nữ	Thái Nguyên
18	SDH.279	Vũ Thị Trang	20.05.1981	Nữ	Đại Từ, Thái Nguyên
19	SDH.280	Vương Đình Trọng	01.02.1980	Nam	Hưng yên
20	SDH.281	Cao Văn Trung	28.12.1987	Nam	Ninh Giang, Hải Dương

Tổng: **20** thí sinh.

Ngày tháng năm 2022

HỘI ĐỒNG THI

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HĐ THI NGOẠI NGỮ SĐH

DANH SÁCH THÍ SINH PHÒNG THI SỐ 9

Địa điểm thi: Trung tâm Khảo thí và Quản lý chất lượng giáo dục - ĐHTN

MÔN THI: Tiếng Anh

STT	Số BD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Quê quán
1	SDH.282	Trần Xuân Trường	27.10.1998	Nam	Bắc Ninh
2	SDH.283	Trần Gia Trưởng	27.08.1982	Nam	Cao Bằng
3	SDH.284	Bùi Minh Tuấn	21.03.1993	Nam	Sơn La
4	SDH.285	Đào Anh Tuấn	14.11.1982	Nam	Hà Nội
5	SDH.286	Nguyễn Thanh Tuấn	03.09.1997	Nam	Phổ Yên, Thái Nguyên
6	SDH.287	Phạm Văn Tuấn	01.10.1997	Nam	Thanh Hóa
7	SDH.288	Nguyễn Sơn Tùng	11.11.1985	Nam	Hải Phòng
8	SDH.289	Nhữ Thanh Tùng	16.07.1992	Nam	Thái Nguyên
9	SDH.290	Bùi Thị Diệp Vân	26.12.1983	Nữ	Quảng Ninh
10	SDH.291	Lưu Thị Thu Vân	15.10.1999	Nữ	Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh
11	SDH.292	Nguyễn Thị Vân Vân	10.04.1999	Nữ	Thái Nguyên
12	SDH.293	Phạm Thị Vân	12.04.1980	Nữ	Bắc Ninh
13	SDH.294	Vũ Công Vĩ	08.09.1998	Nam	Cẩm Phả, Quảng Ninh
14	SDH.295	Nguyễn Hoàng Việt	09.06.1996	Nam	Bắc Ninh
15	SDH.296	Trần Đức Việt	09.07.1991	Nam	Nam Định
16	SDH.297	Nghiêm Quang Vinh	12.04.1991	Nam	Thái Nguyên
17	SDH.298	Nguyễn Thế Vương	13.01.1986	Nam	Tuyên Quang
18	SDH.299	Dương Thị Xuân	26.02.1998	Nữ	Tân Yên, Bắc Giang
19	SDH.300	Nguyễn Thị Xuân	20.07.1986	Nữ	Nam Định
20	SDH.301	Lê Hải Yến	28.07.1980	Nữ	Lào Cai

Tổng: **20** thí sinh.

Ngày tháng năm 2022

HỘI ĐỒNG THI

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HĐ THI NGOẠI NGỮ SĐH

DANH SÁCH THÍ SINH PHÒNG THI SỐ 10

Địa điểm thi: Trung tâm Khảo thí và Quản lý chất lượng giáo dục - ĐHTN

MÔN THI: Tiếng Trung Quốc

STT	Số BD	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Quê quán
1	SDH.302	Đặng Thị Mai Anh	28.03.1998	Nữ	Yên Phong, Bắc Ninh
2	SDH.303	Lê Quỳnh Anh	07.10.1997	Nữ	Thái Nguyên
3	SDH.304	Đỗ Văn Bính	15.05.1996	Nam	Thái Nguyên
4	SDH.305	Trần Thị Mỹ Hoa	03.04.1999	Nữ	Vũ Quang, Hà Tĩnh
5	SDH.306	Lương Thị Mai Hương	30.07.1997	Nữ	Phú Bình, Thái Nguyên
6	SDH.307	Vũ Thị Thanh Tâm	14.06.1997	Nữ	Mỹ Đức, Hà Nội
7	SDH.308	Phạm Thị Phương Thảo	13.10.1997	Nữ	Thái Nguyên
8	SDH.309	Nguyễn Thị Thủy	02.04.1979	Nữ	Thanh Hà, Hải Dương
9	SDH.310	Nguyễn Ánh Tuyết	04.08.1991	Nữ	Quế võ, Bắc Ninh

Tổng: **9** thí sinh.

Ngày tháng năm 2022

HỘI ĐỒNG THI